

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **42** /2014/QĐ-UBND

Vĩnh Yên, ngày **15** tháng **9** năm 2014

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 22/9

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về giao đất xây dựng nhà ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận diện tích đất ở và diện tích chia, tách thửa đất ở tối thiểu; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 357/TT-TNMT ngày 13/8/2014 Về việc ban hành Bản quy định về giao đất xây dựng nhà ở, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận diện tích đất ở và diện tích chia, tách thửa đất ở tối thiểu; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, Báo cáo thẩm định số 93/BC-STP ngày 31/7/2014 của Sở Tư pháp về Kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về giao đất xây dựng nhà ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận diện tích đất ở và diện tích chia, tách thửa đất ở tối thiểu; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định về giao đất xây dựng nhà ở, hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 44/2012/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định về giao đất xây dựng

nhà ở, hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành. //

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chuyên viên: Khối NCTH;
- Lưu VT;

(T60 b). 8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Chí Giang

QUY ĐỊNH

Về giao đất xây dựng nhà ở, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận diện tích đất ở và hạn mức chia, tách thửa đất ở tối thiểu; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bản quy định này quy định về:

1. Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền để xây dựng nhà ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai.
2. Hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận diện tích đất ở khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận); diện tích tối thiểu đất ở được chia, tách khi thực hiện các quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.
3. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.
2. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất xây dựng nhà ở, được công nhận quyền sử dụng đất ở và thực hiện quyền của chủ sử dụng đất trong việc chuyển nhượng, cho, tặng đối với đất ở; hộ gia đình, cá nhân được giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh.
3. Cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất.

Điều 3. Nguyên tắc giao đất

Việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Đúng đối tượng, dân chủ, công khai, công bằng xã hội.

2. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

3. Ưu tiên đối với hộ gia đình, cá nhân có công với nước, thuộc đối tượng gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

GIAO ĐẤT CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XÂY DỰNG NHÀ Ở

Điều 4. Điều kiện hộ gia đình, cá nhân được xét giao đất ở

Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được xét giao đất ở là những hộ thuộc đối tượng quy định tại Điểm c, Điểm g và Điểm h Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 5. Hồ sơ xin giao đất xây dựng nhà ở

1. Hồ sơ xin giao đất xây dựng nhà ở gồm:

a) Đơn xin giao đất làm nhà ở (theo mẫu quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

b) Bản phô tô Sổ hộ khẩu (có chứng thực);

c) Quyết định điều động công tác (đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác);

d) Giấy chứng nhận có công với nước của hộ gia đình, cá nhân (nếu có);

đ) Giấy tờ xác nhận gia đình thuộc diện chính sách xã hội (nếu có).

2. Nội dung đơn xin giao đất xây dựng nhà ở:

a) Thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng từng nội dung theo mẫu quy định;

b) Có xác nhận của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (sau đây gọi là Trưởng thôn) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi hộ gia đình, cá nhân đang có hộ khẩu thường trú. Trường hợp cán bộ do chuyển công tác phải có xác nhận tình trạng về nhà ở, đất ở của cơ quan quản lý cán bộ nơi công tác trước khi có quyết định, điều động luân chuyển.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và nhu cầu về đất ở thực hiện lập quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lập hồ sơ đề nghị thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức công khai trên các phương tiện thông tin, Đài truyền thanh ở địa phương, ở các Nhà văn hóa thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về quy hoạch, xây dựng hạ tầng, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn xét giao đất ít nhất mười lăm (15) ngày làm việc để các hộ gia đình, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức đăng ký nộp đơn theo quy định.

4. Sau thời gian thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ xin giao đất của hộ gia đình, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức. Thời gian tiếp nhận là mười (10) ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn công khai.

5. Sau năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, phân loại hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, không đúng đối tượng phải trả lại và thông báo rõ lý do; đồng thời căn cứ quỹ đất ở của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu xin giao đất xây dựng nhà ở để xây dựng phương án giao đất trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi tổ chức họp xét duyệt.

6. Thành lập Hội đồng tư vấn xét giao đất ở giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xét giao đất theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Căn cứ kết quả xét giao đất của Hội đồng tư vấn, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức công khai danh sách các hộ gia đình cá nhân trên hệ thống loa truyền thanh của xã và niêm yết tại nhà văn hóa thôn, trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Thời gian công khai là bảy (07) ngày làm việc. Sau thời gian công khai phải lập biên bản kết thúc công khai có chứng kiến của đại diện cộng đồng dân cư, Trưởng thôn, thành viên Hội đồng tư vấn và Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các quyết định giải quyết khiếu nại về xét giao đất trong thời gian công khai (nếu có).

8. Hoàn thiện hồ sơ giao đất trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

9. Căn cứ quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện và thông báo nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cán bộ công chức, viên chức được giao đất đến cơ quan thuế để thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

10. Sau thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với

Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tổ chức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân tại thực địa đồng thời hoàn thiện thủ tục để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

11. Tổ chức trao Giấy chứng nhận cho hộ gia đình và cá nhân theo quy định.

Điều 7. Hội đồng tư vấn xét giao đất cấp xã

1. Thành phần Hội đồng tư vấn xét giao đất ở cấp xã gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng;
- b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Phó Chủ tịch Hội đồng;
- c) Cán bộ Địa chính làm Thư ký Hội đồng;

d) Các thành viên của Hội đồng gồm: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, cán bộ Tài chính, Trưởng Công an, cán bộ Tư pháp và Trưởng thôn (nơi có đất) làm thành viên Hội đồng.

2. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn xét giao đất ở:

Căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, kế hoạch giao đất được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, Hội đồng tư vấn có trách nhiệm:

a) Tổ chức Hội nghị để xét đơn xin giao đất cho từng trường hợp và công khai theo quy định tại Khoản 7 Điều 6 bản Quy định này.

b) Thông báo các trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa được xét duyệt giao đất ở, trả lại đơn xin giao đất, lý do trả lại đơn;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc đề xuất, xét duyệt giao đất ở không đúng đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện của bản Quy định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã: Lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng khu đất ở được phê duyệt, tổ chức xét giao đất và hoàn thiện hồ sơ xin giao đất theo đúng trình tự thủ tục quy định.

2. Căn cứ vào quy hoạch chi tiết khu đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng của khu đất, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án giá đất cụ thể gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đối với những ô đất xen ghép trong khu dân cư thì giá đất được áp dụng theo Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

T

3. Quyết định giao đất ở cho từng hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã và văn bản thẩm định của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

4. Sau khi ban hành quyết định giao đất, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc phải gửi một bộ hồ sơ gồm: Bản vẽ quy hoạch phân lô chi tiết; trích lục bản đồ địa chính hiện trạng khu đất; danh sách các hộ gia đình, cá nhân được giao đất về Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Định kỳ sáu (6) tháng và cuối năm (trước ngày 15/6 và ngày 15/12 hàng năm), tổng hợp kết quả giao đất và sử dụng đất ở của các xã thuộc địa bàn huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục xét duyệt giao đất xây dựng nhà ở

Việc xét duyệt giao đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân được thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 6 của Bản quy định này lập hai (02) bộ hồ sơ xin giao đất của các hộ gia đình, cá nhân gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Danh sách kèm theo đơn xin giao đất của các hộ gia đình, cá nhân;
- c) Bản sao Sổ hộ khẩu của từng hộ gia đình, cá nhân có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- d) Biên bản họp xét giao đất của Hội đồng tư vấn;
- đ) Biên bản kết thúc công khai hồ sơ, danh sách hộ gia đình, cá nhân được giao đất;
- e) Tổng hợp các ý kiến trả lời về khiếu nại của nhân dân về kết quả xét giao đất (nếu có);
- f) Báo cáo kết quả xây dựng hạ tầng khu dân cư theo quy hoạch được duyệt;
- g) Bản đồ quy hoạch chi tiết khu dân cư tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xin giao đất và kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất cho hộ gia đình, cá nhân.

4. Căn cứ Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện) chuyển hồ sơ sang Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính để chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân được giao đất thực hiện nghĩa vụ tài chính quy định tại Khoản 9 Điều 6 của bản Quy định này.

5. Sau khi các hộ gia đình, cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chi cục thuế có trách nhiệm thông báo cho Phòng Tài nguyên và Môi trường biết để phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giao đất tại thực địa. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày giao đất tại thực địa, Phòng Tài nguyên và Môi trường phải trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Mục 2

HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở, HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, DIỆN TÍCH TÁCH THỪA ĐẤT Ở TỐI THIỂU; HẠN MỨC GIAO ĐẤT TRỒNG, ĐÔI NÚI TRỌC, ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC THUỘC NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 10. Hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân

Hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được thực hiện như sau:

1. Đối với khu vực nông thôn:

- a) Các xã khu vực đồng bằng tối đa không quá 200 m²;
- b) Các xã khu vực trung du tối đa không quá 300 m²;
- c) Các xã khu vực miền núi tối đa không quá 400 m².

2. Đối với khu vực đô thị:

- a) Đối với khu vực thuộc phường tối đa không quá 120 m²;
- b) Đối với khu vực thị trấn đồng bằng tối đa không quá 150 m²;
- c) Đối với khu vực thị trấn trung du, miền núi tối đa không quá 180 m².

Điều 11. Hạn mức công nhận đất ở khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính

phù Quy định chi tiết thi hành Một số điều của Luật Đất đai (Nghị định 43/2014/NĐ-CP) mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Hộ gia đình có từ bốn (04) nhân khẩu trở xuống đang sinh sống trên thửa đất thì được công nhận bằng 01 lần hạn mức tối đa giao đất ở theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 10 Bản quy định này; từ nhân khẩu thứ năm (05) thì mỗi khẩu được tính như sau:

- Khu vực đô thị $30\text{m}^2/\text{nhan\ khẩu}$;
- Các xã khu vực đồng $50\text{m}^2/\text{nhan\ khẩu}$;
- Các xã khu vực trung du $75\text{m}^2/\text{nhan\ khẩu}$;
- Các xã khu vực miền núi $100\text{m}^2/\text{nhan\ khẩu}$.

b) Số nhân khẩu trong hộ gia đình đang sinh sống trên thửa đất phải có tên trong cùng một sổ hộ khẩu, phải cùng huyết thống hoặc cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận;

Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Hạn mức công nhận diện tích đất ở quy định tại Điểm a Khoản này không vượt quá diện tích của thửa đất mà hộ gia đình, cá nhân đó đang sử dụng.

2. Trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì diện tích đất ở được xác định theo mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 10 Bản quy định này.

3. Phần diện tích đất vườn, ao còn lại sau khi đã xác định diện tích đất ở theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai.

Điều 12. Diện tích chia, tách thửa đất ở tối thiểu

Hộ gia đình, cá nhân chỉ được chuyển nhượng, tặng cho, chia, tách đất ở để hình thành thửa mới mà không có sự nhập thửa giữa các thành viên trong hộ gia đình hoặc giữa những hộ gia đình với nhau thì diện tích tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với khu vực đất ở đô thị: Diện tích tách thửa tối thiểu là 30m^2 ; trong đó chiều ngang không nhỏ hơn 3m, chiều sâu không nhỏ hơn 5m tính từ chỉ giới xây dựng.

2. Đối với khu vực nông thôn: Diện tích tách thửa tối thiểu là 50m²; trong đó chiều ngang không nhỏ hơn 5m, chiều sâu không nhỏ hơn 10m tính từ chỉ giới xây dựng.

3. Quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp giải quyết tranh chấp về đất đai của cơ quan có thẩm quyền hoặc giải quyết của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không quá 10 ha đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 ha đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi làm trái với Bản quy định này và các quy định khác trong việc quản lý, sử dụng đất đai thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quy định này.

Trong quá trình thực hiện Bản quy định này nếu có vướng mắc hoặc phát hiện có nội dung chưa hợp lý thì tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Chí Giang